

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	12
Năm:	2018

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM)
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)
- Ngày lập báo cáo: Ngày 03 tháng 01 năm 2019

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Lan Anh

Giám đốc Nghiệp vụ Khối Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 11 năm 2018 As at 30 Nov 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	4,018,130,912	338,821,217	7.56%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,018,130,912	338,821,217	11.11%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	386,086,855,150	443,770,530,450	105.56%
	<i>Cổ phiếu niêm yết Listed shares</i>	2205.01	367,436,855,150	394,964,430,450	100.46%
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares</i>	2205.02	18,650,000,000	19,200,000,000	
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	2205.03	-	29,606,100,000	
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months</i>	2205.04	-	-	
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	2205.05	-	-	
	<i>Quyền mua chứng khoán Investments - Rights</i>	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,679,043,200	1,874,492,167	584.77%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	11,706,147,500	2,238,000,000	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	30,000,000,000	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	434,490,176,762	448,221,843,834	103.60%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	4,753,382,055	1,891,519,253	22.11%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	3,665,018,401	684,718,073	1971.97%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	113,240,001	73,561,301	0.56%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	27,243,169	25,512,210	126.73%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	106,884,013	47,791,433	33.22%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	-	35,804,348	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	657,051,839	647,865,772	137.61%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	18,772,911	18,510,451	115.87%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	52,112,500	52,112,500	215.34%

	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	17,600,000	17,600,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	900,000	150,000	120.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	16.67%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	66,000,000	126,394,521	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	17,559,221	3,357,000	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	137,990,959	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	9,150,685	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	4,753,382,055	1,891,519,253	22.11%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	429,736,794,707	446,330,324,581	108.00%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	24,657,440.05	25,211,670.04	122.81%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	17,428.28	17,703.32	87.94%

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Tháng 11 năm 2018 Nov 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,999,939,033	636,763,000	13,864,975,557
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	1,999,939,033	636,763,000	13,247,431,033
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	617,544,524
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	680,961,255	794,879,060	11,123,874,837
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	657,051,839	647,865,772	8,545,216,817
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	42,009,483	40,554,858	559,402,660
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	2226.1	18,772,911	18,510,451	256,466,507
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	1,170,000	300,000	37,270,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD</i>	2226.3	4,466,572	4,144,407	54,466,153
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	17,600,000	17,600,000	211,200,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	63,112,500	63,112,500	564,260,080
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	52,112,500	52,112,500	432,260,080
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	11,000,000	11,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,605,479	5,424,658	66,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	20,217,391	19,565,218	240,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	20,217,391	19,565,218	240,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	(137,990,959)	13,150,685	62,604,120
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	19,050,000
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	(137,990,959)	13,150,685	8,420,000
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense</i>	2230.5	-	-	35,134,120
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	29,145,681	3,357,000	1,047,735,450
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	29,145,681	3,357,000	913,995,250
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	<i>Chi phí đầu tư khác Other investments expense</i>	2231.3	-	-	133,740,200
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,809,841	1,848,369	38,655,710
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-

	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	849,315	821,918	10,000,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	960,526	1,026,451	27,555,710
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.6	-	-	1,100,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,318,977,778	(158,116,060)	2,741,100,720
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(8,253,221,300)	(8,534,587,400)	(83,881,989,083)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(2,194,901,951)	233,534,489	6,879,755,382
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(6,058,319,349)	(8,768,121,889)	(90,761,744,465)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(6,934,243,522)	(8,692,703,460)	(81,140,888,363)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	446,330,324,581	456,345,735,183	397,902,960,161
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(16,593,529,874)	(10,015,410,602)	31,833,834,546
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(6,934,243,522)	(8,692,703,460)	(81,140,888,363)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	2,049,938,857	2,884,228,807	324,591,018,367
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(11,709,225,209)	(4,206,935,949)	(211,616,295,458)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	429,736,794,707	446,330,324,581	429,736,794,707

STT/No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	567,847	29,600	16,808,271,200	3.87%
2	ACV	2246.2	166,200	90,000	14,958,000,000	3.44%
3	CTD	2246.3	199,023	160,000	31,843,680,000	7.33%
4	CTI	2246.4	125,880	24,200	3,046,296,000	0.70%
5	DBC	2246.5	219,600	26,000	5,709,600,000	1.31%
6	DIG	2246.6	4	15,500	62,000	0.00%
7	DXG	2246.7	891,717	23,800	21,222,864,600	4.88%
8	FPT	2246.8	505,855	42,200	21,347,081,000	4.91%
9	GEX	2246.9	435,000	22,150	9,635,250,000	2.22%
10	HAX	2246.10	330,094	15,700	5,182,475,800	1.19%
11	HCM	2246.11	163,980	46,850	7,682,463,000	1.77%
12	HPG	2246.12	1,578,356	30,950	48,850,118,200	11.24%
13	IMP	2246.13	204,533	60,900	12,456,059,700	2.87%
14	KDH	2246.14	6	33,000	198,000	0.00%
15	MBB	2246.15	931,926	19,450	18,125,960,700	4.17%
16	MSH	2246.16	212,000	41,000	8,692,000,000	2.00%
17	MWG	2246.17	180,000	87,000	15,660,000,000	3.60%
18	NT2	2246.18	70,440	24,600	1,732,824,000	0.40%
19	PC1	2246.19	576,544	24,800	14,298,291,200	3.29%
20	PHR	2246.20	444,666	33,450	14,874,077,700	3.42%
21	PME	2246.21	172,500	63,500	10,953,750,000	2.52%
22	PNJ	2246.22	153,154	93,200	14,273,952,800	3.29%
23	PVT	2246.23	285,840	15,700	4,487,688,000	1.03%
24	REE	2246.24	422,347	30,800	13,008,287,600	2.99%
25	TCB	2246.25	300,000	25,850	7,755,000,000	1.78%
26	TCM	2246.26	211,662	23,000	4,868,226,000	1.12%
27	VCB	2246.27	77,620	53,500	4,152,670,000	0.96%
28	VCI	2246.28	7	46,550	325,850	0.00%
29	VEA	2246.29	260,000	39,000	10,140,000,000	2.33%
30	VHM	2246.30	132,500	73,400	9,725,500,000	2.24%
31	VIB	2246.31	705,650	17,600	12,419,440,000	2.86%
32	VIT	2246.32	309,337	11,400	3,526,441,800	0.81%
	TỔNG TOTAL	2247			367,436,855,150	84.57%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1	RICONS	2248.1	200,000	93,250	18,650,000,000	4.29%
	TỔNG TOTAL	2249			18,650,000,000	4.29%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			386,086,855,150	88.86%
III	TRAI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOAN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%

	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			386,086,855,150	88.86%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			884,918,200	0%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			1,794,125,000	0.41%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			11,706,147,500	2.69%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			30,000,000,000	6.90%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			44,385,190,700	10.22%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			4,018,130,912	1%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			4,018,130,912	0.92%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			434,490,176,762	100.00%

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Tháng 11 năm 2018 Nov 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.78%	1.73%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.17%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.05%	0.05%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.85%	2.12%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	26.38%	2.98%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	252,116,700,400	252,845,638,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	252,116,700,400	252,845,638,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	25,211,670.04	25,284,563.82
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(5,542,299,900)	(728,937,800)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	114,616	162,246.24
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	1,146,155,400	1,622,462,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(668,846)	(235,140.02)

	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(6,688,455,300)	(2,351,400,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	246,574,400,500	252,116,700,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	246,574,400,500	252,116,700,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	24,657,440.05	25,211,670.04
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	8.30%	8.11%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	35.46%	34.68%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1.10%	1.08%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,503	1,532
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	17,428.28	17,703.32

STT	Tham chiếu	Nội dung
1		